

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-7-2021

V/v: Ly hôn giữa chị T và anh D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp
2. Ông Nguyễn Văn Kiện

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị T, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Danh D, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2014, chị Thị T và anh Danh D quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị T và anh D sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không

thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh D có 01 con chung tên Danh Minh D, sinh ngày 24-6-2015, hiện nay đang sống chung với anh D, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Danh D trình bày tại Tòa án:

Anh D thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, về tài sản chung và nợ chung không có là đúng.

Nay chị T xin ly hôn, anh D cũng đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Anh D đồng ý giao con chung tên Danh Minh D, sinh ngày 24-6-2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh D có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Danh D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Thị T và anh Danh D chung sống với nhau vào năm 2014 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó, không công nhận chị Thị T và anh Danh D là vợ chồng là phù hợp pháp luật.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị Thị T và anh Danh D có 01 con chung tên Danh Minh D, sinh ngày 24-6-2015, chị T và anh D thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, vì chị có đủ điều kiện kinh tế nuôi con được. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận nuôi con chung giữa chị T và anh D. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh D đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị Thị T là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị T và anh Danh D.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Thị T và anh Danh D về việc giao cháu Danh Minh D, sinh ngày 24-6-2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị T và anh Danh D đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo

biên lai thu số 0006846 ngày 24-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Xuân